

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;

Căn cứ Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 7146/VPCP-KSTT ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn xác định, xây dựng chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành và kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ chỉ số

Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ trên môi trường điện tử (sau đây gọi là Bộ chỉ số), bao gồm 04 nhóm chỉ số như sau:

1. Nhóm A: Nhóm chỉ số điều hành kinh tế - xã hội thường xuyên: Gồm các chỉ số như chỉ số giá tiêu dùng (CPI), ngân sách, nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

2. Nhóm B: Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ và dự án trọng điểm: Theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, Nghị quyết Hội đồng nhân dân và các dự án trọng điểm, giải ngân đầu tư công.

3. Nhóm C: Chỉ số điều hành nội bộ, Cải cách hành chính, Chuyển đổi số và Đô thị thông minh.

4. Nhóm D: Chỉ số đặc thù của thành phố Cần Thơ và Tình hình khẩn cấp: Kinh tế số, logistics, công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao; ứng phó biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố

- Chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường thực hiện báo cáo, cập nhật dữ liệu qua Hệ thống thông tin báo cáo của thành phố; trực quan hóa dữ liệu phục vụ lãnh đạo.

- Thường xuyên rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung các nhóm chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của thành phố, đảm bảo phù hợp thực tiễn và đáp ứng kịp thời, toàn diện yêu cầu chỉ đạo, điều hành của thành phố.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

Đảm bảo hạ tầng kỹ thuật, an toàn thông tin mạng; chủ trì kết nối, chia sẻ dữ liệu từ các hệ thống chuyên ngành về Kho dữ liệu dùng chung và Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh thành phố Cần Thơ (IOC).

3. Thống kê thành phố

Chủ trì thẩm định phương pháp tính, nguồn thông tin đối với các chỉ tiêu kinh tế - xã hội thuộc lĩnh vực quản lý, đảm bảo tính thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia.

4. Các Sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân xã, phường

Định kỳ thực hiện báo cáo, cập nhật các chỉ số của Bộ chỉ số qua Hệ thống thông tin báo cáo của thành phố theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, ban ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- TT. Thành ủy, TT. HĐND;
- CT và PCT UBND TP;
- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Công an thành phố;
- BCHQS thành phố;
- UBND xã, phường;
- VP. UBND TP;
- Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TH. HVT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trương Cảnh Tuyên

Phụ lục
DANH MỤC BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	TÊN CHỈ SỐ	ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP TÍNH / NGUỒN DỮ LIỆU	TẦN SUẤT / KỲ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
A	CHỈ SỐ ĐIỀU HÀNH KINH TẾ - XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN				
I	Ngân sách và Chỉ số giá				
1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	Lũy kế số thực thu từ Kho bạc/Thuế đến thời điểm báo cáo	Hằng ngày, tháng, quý, năm	Sở Tài chính
2	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi	Tỷ đồng, %	Lũy kế các khoản chi, số thực chi	Tháng, quý, năm	Sở Tài chính
3	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%	So với tháng trước, cùng kỳ năm trước	Tháng	Thống kê thành phố
II	Nông nghiệp				
4	Diện tích gieo trồng lúa, sản lượng thu hoạch, lúa đặc sản có giá trị cao	Ha, Tấn	Tổng diện tích xuống giống, sản lượng thu hoạch theo vụ	Vụ/Năm	Sở NN&MT
5	Diện tích, sản lượng cây ăn trái, rau, hoa màu, nông sản khác	Ha, Tấn	Tổng diện tích xuống giống, sản lượng thu hoạch theo vụ	Vụ/Năm	Sở NN&MT
6	Sản lượng thủy, hải sản nuôi trồng, thu hoạch	Tấn	Tổng sản lượng (Cá tra, tôm, thủy sản khác)	Tháng	Sở NN&MT
III	Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ				
7	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	So sánh khối lượng sản xuất với kỳ gốc	Tháng	Thống kê thành phố

STT	TÊN CHỈ SỐ	ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP TÍNH / NGUỒN DỮ LIỆU	TẦN SUẤT / KỲ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
8	Tình hình sản xuất, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, khu công nghiệp trên địa bàn thành phố	Doanh nghiệp	Theo ngành, lĩnh vực hoạt động	Tháng, quý, năm	Sở Công Thương, Thống kê thành phố
9	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng; Lượt khách	Tổng doanh thu bán lẻ, lưu trú, ăn uống; tổng lượt khách trong nước, quốc tế; các loại hình dịch vụ có liên quan; doanh thu ước tính,...	Tháng	Thống kê thành phố; Sở Văn hóa, thể thao và du lịch; Sở Xây dựng
10	Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	Tổng giá trị xuất khẩu (Gạo, thủy sản, may mặc...)	Tháng	Sở Công Thương
11	Sản lượng điện thương phẩm	Triệu kWh	Tổng sản lượng điện tiêu thụ toàn thành phố	Tháng	Sở Công Thương; Điện lực thành phố
B	CHỈ SỐ THEO DÕI NHIỆM VỤ VÀ DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM				
I	Theo dõi thực hiện nhiệm vụ				
12	Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	%	Số nhiệm vụ đã hoàn thành / Tổng số nhiệm vụ được giao	Tháng	Văn phòng UBND
13	Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ UBND thành phố, Chủ tịch thành phố giao	%	Theo dõi qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	Tháng	Văn phòng UBND
14	Tiến độ thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết HĐND thành phố	%	Số lượng chỉ tiêu đạt và vượt tiến độ / Tổng số chỉ tiêu	Quý/Năm	Sở Tài chính

STT	TÊN CHỈ SỐ	ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP TÍNH / NGUỒN DỮ LIỆU	TẦN SUẤT / KỲ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
15	Khoáng sản cát	m ³	Số mỏ đang khai thác, sản lượng, địa chỉ tiêu thụ, cung cấp cho dự án, doanh thu, các thông số tác động có liên quan	Tuần, tháng	Sở NN&MT
II	Đầu tư công và Dự án trọng điểm				
16	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%	Vốn đã thanh toán qua KBNN / Kế hoạch vốn giao	Hàng ngày	Sở Tài chính
17	Dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm giao thông qua địa bàn thành phố	%	Số lượng dự án; mục tiêu đầu tư; quy mô đầu tư, tổng vốn, tiến độ thực hiện,... nguồn vật tư,...	Tháng	Sở Xây dựng, Sở NN&MT; Sở Tài chính
18	Tiến độ GPMB Dự án liên quan đến công trình giao thông, dân sinh	%	Diện tích đã bàn giao / Tổng diện tích thu hồi	Tuần	Ban QLDA TP
19	Tiến độ Dự án Kè bờ sông Cần Thơ (Vốn ODA)	%	Khối lượng thi công thực tế / Kế hoạch	Tháng	Ban QLDA ODA
20	Nhà ở và thị trường bất động sản	m ²	Loại công trình	Tháng	Sở Xây dựng
C	CHỈ SỐ ĐIỀU HÀNH NỘI BỘ, CCHC, CDS VÀ ĐÔ THỊ THÔNG MINH				
I	Cải cách hành chính và Nội bộ				
21	Tỷ lệ hồ sơ TTHC xử lý đúng hạn	%	Tổng số Hồ sơ đúng hạn	Thời gian thực	Văn phòng UBND
22	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp	Điểm	Điểm đánh giá trung bình trên Cổng dịch vụ công	Tháng	Sở Nội vụ

STT	TÊN CHỈ SỐ	ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP TÍNH / NGUỒN DỮ LIỆU	TẦN SUẤT / KỲ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
23	Tỷ lệ văn bản xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng	%	Tổng văn bản phát hành	Tháng	Văn phòng UBND
24	Chỉ số cải cách hành chính của thành phố	%		6 tháng, năm	Sở Nội vụ
II	Chuyển đổi số và Đô thị thông minh				
25	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	Số TTHC cung cấp toàn trình có phát sinh hồ sơ	Tháng	Sở KH&CN
26	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính đất đai	%	Tổng số hồ sơ thanh toán online	Tháng	Sở NN&MT
27	Số lượng phản ánh hiện trường	Vụ việc	Phản ánh của người dân về rác thải, trật tự, hạ tầng...	Thời gian thực	Sở KH&CN (IOC)
28	Tỷ lệ phản ánh hiện trường được xử lý đúng hạn	%	Phản ánh đã xử lý đúng hạn	Tháng	Sở KH&CN (IOC)
D	CHỈ SỐ ĐẶC THÙ CẦN THƠ VÀ TÌNH HUỐNG KHẨN CẤP				
I	Chỉ số đặc thù (Logistics, Nông nghiệp công nghệ cao)				
29	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển (Cái Lú,...)	Tấn	Tổng sản lượng hàng hóa bốc xếp	Tháng	Sở Công Thương
30	Giá trị sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	Tỷ đồng	Giá trị sản xuất tại các khu/vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Quý/Năm	Sở NN&MT
31	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch (nông thôn)	%	Theo quy chuẩn nước sạch Bộ Y tế	Quý	Sở NN&MT

STT	TÊN CHỈ SỐ	ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP TÍNH / NGUỒN DỮ LIỆU	TẦN SUẤT / KỲ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
II	Chỉ số Tình huống khẩn cấp (thiên tai, dịch bệnh,...)				
32	Mức nước thực đo tại trạm Phú An (Sông Hậu)	cm	Cập nhật tự động từ Trạm quan trắc (Cảnh báo khi > Báo động 3)	60 phút/lần (khi có triệu chứng)	Sở NN&MT
33	Độ mặn tại các cửa sông chính	‰	Cảnh báo khi độ mặn > 4‰ (xâm nhập mặn sâu)	Hàng ngày	Sở NN&MT
34	Số điểm sạt lở bờ sông mới phát sinh	Điểm	Số vị trí sạt lở nguy hiểm cần xử lý ngay	Ngay khi xảy ra	Sở NN&MT; Sở Xây dựng
35	Số ca mắc bệnh truyền nhiễm nhóm A, B; số vụ ngộ độc thực phẩm	Ca, vụ	Số ca mắc mới / Ổ dịch mới	Hàng ngày	Sở Y tế